

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thới Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2022;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4215/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Thới Lai với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Xã Thới Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thắc	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắc	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(13)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		26.700,31	968,64	1.466,97	1.734,54	1.363,82	2.960,17	3.128,64	1.813,22	2.296,10	2.227,13	1.947,04	2.899,38	1.867,88	2.026,78
1	Đất nông nghiệp	NNP	23.442,20	736,80	1.226,45	1.463,68	1.202,34	2.683,64	2.819,93	1.621,27	2.036,78	1.981,05	1.701,06	2.509,59	1.647,11	1.812,50
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.736,88	426,66	819,58	1.169,55	904,18	2.399,16	2.576,83	1.380,87	1.576,77	1.479,93	989,62	2.052,07	1.437,88	1.523,78
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	18.736,88	426,66	819,58	1.169,55	904,18	2.399,16	2.576,83	1.380,87	1.576,77	1.479,93	989,62	2.052,07	1.437,88	1.523,78
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	199,98	13,97	27,60	0,38	11,27	3,54	1,37	16,81	40,16	7,62	15,05	7,46	1,58	53,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.247,94	280,73	302,47	270,76	263,80	241,91	221,48	220,22	414,75	488,32	696,39	442,47	199,72	204,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX														
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	233,41	15,44	62,10	22,99	23,09	30,14	20,25	3,37	5,10	5,18		7,19	7,93	30,63
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	23,99		14,70			8,89						0,40		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.258,11	231,84	240,52	270,86	161,48	276,53	308,71	191,95	259,32	246,08	245,98	389,79	220,77	214,28
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,15	2,58	0,34			0,23								
2.2	Đất an ninh	CAN	4,43	2,48	0,50	0,74	0,12	0,05	0,05	0,08	0,20	0,05	0,05	0,06	0,05	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK														
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN														
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,40	1,57	0,41	0,09	0,57	0,34	0,50		1,10		0,73	3,89	0,07	0,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	72,46	16,61	6,84	21,49	9,09	0,91	0,12	2,42	9,76	0,58		4,46	0,18	

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Xã Thới Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thắng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS														
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX														
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.968,84	115,25	81,70	133,14	76,15	195,68	226,33	121,28	113,60	137,81	135,11	275,57	182,85	174,37
	<i>Trong đó:</i>															
-	Đất giao thông	DGT	483,61	49,95	26,73	43,23	21,00	51,60	45,87	17,71	37,06	37,42	37,27	51,01	36,04	28,72
-	Đất thủy lợi	DTL	1.314,01	46,62	35,00	84,57	50,32	135,38	171,62	96,99	66,01	82,36	84,58	182,92	140,63	137,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,05	0,91	0,87	0,39	0,10	0,31	0,39	0,49	0,33	0,84	0,41	0,39	0,30	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,68	2,38	0,08	0,11	0,20	0,10	0,26	0,23	0,32	0,10	0,17	0,23	0,19	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,63	10,31	2,95	1,81	1,85	4,52	2,66	2,04	2,37	3,85	4,00	3,57	1,59	4,11
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,29											0,29		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	44,07	3,49	3,85	1,15		3,30	3,30	3,30	5,54	8,65	2,81	2,95	3,01	2,72
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,15	0,04			0,02	0,02							0,07	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG														
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT														
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,48											31,48		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,63	0,70	3,19	1,50	1,05	0,25	1,31			3,97	0,64			0,02
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	22,26	0,27	9,03	0,38	1,61		0,70	0,21	1,97	0,62	4,76	0,83	0,72	1,16
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH														
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH														



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)													
				TT. Thới Lai	Xã Thới Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thắng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B	
6	Khu du lịch	KDL															
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT															
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC															
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC															
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM															
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV															
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	6.318,54		418,36	483,09	335,82	665,66	717,60	427,03	554,65	533,33	492,63	753,68	459,60	477,09	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON															



3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT. Thới Lai	Xã Thới Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thắng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Xuân A	Xã Xuân B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	56,63	11,14	3,96	2,50	2,90	3,39	3,16	3,62	5,16	3,55	0,45	16,18	0,58	0,04
	<i>Trong đó:</i>															
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,25	5,43	3,33	1,17	1,62	3,21	3,06	3,27	4,81	3,37	0,11	15,56	0,31	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	45,25	5,43	3,33	1,17	1,62	3,21	3,06	3,27	4,81	3,37	0,11	15,56	0,31	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,25	0,79		0,01	0,18	0,07		0,01	0,05			0,05	0,09	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,04	4,91	0,60	1,32	1,10	0,10	0,09	0,33	0,29	0,17	0,34	0,57	0,18	0,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,09	0,01	0,03			0,01	0,01	0,01	0,01	0,01				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		199,76	23,30	13,56	16,64	0,51	22,65	7,10	3,95	3,53	37,40	3,04	41,01	21,09	5,98
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	193,78	23,30	13,56	16,64	0,51	17,63	7,10	3,95	3,53	37,40	3,04	40,05	21,09	5,98
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,72					3,72								
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	1,70					1,30						0,40		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	0,56											0,56		
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,03					0,03								

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thới Lai, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

3112/GDUB-TH-11
3310/PHGD Thới Lai 2022

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thực Hiện